TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÁNH LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11 – 4 – 2025.
"Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thông Phi và bà Huỳnh Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Bá Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 406/2024/TLST–HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024, về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 18/TB-TA ngày 25 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Trần Thị N, sinh năm 1984;

2. Bị đơn: anh Phạm Tùng L, sinh năm 1979;

Cùng nơi cư trú: thôn C, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

(Nguyên đơn chị N vắng mặt và đã có đơn xét xử vắng mặt; bị đơn anh L vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, ý kiến đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị N và anh Phạm Tùng L tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận vào ngày 14/3/2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn; bất đồng quan điểm nhiều vấn đề trong cuộc sống, thường xuyên cải nhau, cuộc sống không hạnh phúc; mặc dù đã nhiều lần có gắng hòa giải, hàn gắn nhưng đều không có kết quả, tình

trạng mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng; hiện tại vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng anh L làm công việc ở xa nên ít gặp nhau và không còn quan tâm đến nhau. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị N không còn tình cảm với anh L nên yêu cầu giải quyết ly hôn.

Về con chung: chị N, anh L có 02 người con chung tên Phạm Nhật A, sinh ngày 07/10/2006 và Phạm Hà Nguyên A1, sinh ngày 13/01/2011. Người con chung tên Phạm Nhật A đã thành niên và có khả năng lao động nên chị N không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng. Chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Phạm Hà Nguyên A1 cho đến khi thành niên và không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu giải quyết.

[2]. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ đầy đủ Giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Phạm Tụng L1 nhưng anh L1 không tham gia tố tụng và vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án không thu thập được lời khai của anh L1 và cũng không tiến hành hòa giải được.

[3]. Theo lời khai, ý kiến đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi liên quan cháu Phạm Hà Nguyên A1 trình bày:

Cháu Phạm Hà Nguyên A1 thấy cha mẹ của cháu thường xuyên cải nhau. Nếu cha mẹ của cháu ly hôn thì cháu Nguyên A1 có nguyện vọng được sống với mẹ của cháu.

[4]. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 Trích lục kết hôn số 182 ngày 19/6/2024 (bản sao); 01 bản sao giấy khai sinh số 05, ngày 09/11/2011 mang tên Phạm Hà Nguyên A1 và 01 Căn cước công dân mang tên Phạm Nhật A (bản photo từ bản ảnh).

Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương thôn C, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận về việc cư trú của bị đơn anh Phạm Tùng L và về quan hệ hôn nhân của vợ chồng chị Trần Thị N, anh Phạm Tùng L, lập Biên bản lầy lời khia người làm chứng ngày 16/12/2024.

[5]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N; xử cho chị N được ly hôn với anh Phạm Tùng L; giao cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 01 người con chung tên Phạm Hà Nguyên A1, sinh ngày 13/01/2011 cho đến khi thành niên; buộc chị N phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị N vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phạm Tùng L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Trong vụ án chỉ có yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị N, yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con; ngoài ra không có yêu cầu nào khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" căn cứ theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; các đương sự đều có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị N, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Bản sao trích lục kết hôn số 182 ngày 19/6/2024của Ủy ban nhân dân xã B mà nguyên đơn chị N đã cung cấp và lời khai phù hợp của nguyên đơn chị N; có đủ cơ sở xác định: chị N và anh Phạm Tùng L tự nguyện kết hôn và đã đăng ký kết hôn vào ngày 14/3/2005 theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị N, anh L là hợp pháp. Vì vậy, chị N có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại biên bản xác minh lấy lời khai người làm chứng bên gia đình anh L cùng đại diện địa phương xã B đã cung cấp thông tin: quá trình chung sống với nhau chị N và anh L thường xuyên mâu thuẫn, cải nhau thường xuyên; mặc dù vẫn còn chung sống một nhà nhưng anh L thường xuyên vắng nhà, vợ chồng ít gặp nhau và cũng không còn quan tâm hỏi han gì nhau. Nguyên đơn chị N cũng thừa nhận: Quá trình chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cải vả nhau; mặc dù vợ chồng và gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải, hàn gắn nhưng thông thành, tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, luôn bất đồng không có tiếng nói chung; Ngoài ra, trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị N cương quyết yêu cầu giải quyết ly hôn và anh L vắng mặt không có lý

do nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được; điều này cho thấy giữa chị N, anh L đều không có nguyện vọng đoàn tụ.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định được: chị N, anh L đã phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị N yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận, xử cho chị N được ly hôn với anh L.

[3.2]. Về con chung:

Căn cứ bản sao giấy khai sinh số 05, ngày 09/11/2011 mang tên Phạm Hà Nguyên A1 mà nguyên đơn chị N đã cung cấp; căn cứ thông tin người thân gia đình anh L và đại diện địa phương cung cấp tại biên bản ngày 16/12/2024, lời khai phù hợp của nguyên đơn chị T và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập; có đủ cơ sở xác định được: chị N và anh L có 02 người con chung tên Phạm Nhật A, sinh ngày 07/10/2006 và Phạm Hà Nguyên A1, sinh ngày 13/01/2011; hiện tại cháu Nhật A đã trưởng thành, có công việc tự lo cho bản thân; còn người con chung chưa thành niên cháu Nguyên A1 sống với chị N, được chị N cho ăn học, đã gần gũi, quen thuộc, ổn định với nề nếp sinh hoạt, môi trường sống, môi trường giáo dục và cuộc sống với chị N.

Điều này cũng phù hợp với ý kiến trình bày của cháu Nhật A tại biên bản lấy lời khai ngày 12/12/2024 (Bút lục số 15). Ngoài ra trong quá trình tố tụng, anh L đều vắng mặt không có lý do, không tham gia tố tụng để trình bày ý kiến, nguyện vọng, yêu cầu và thực hiện quyền của mình về việc nuôi con. Do đó, yêu cầu của chị N về việc nuôi con là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung chưa thành niên, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận. Vì vậy, cần xử giao cho chị T có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên Phạm Hà Nguyên A1, sinh ngày 13/01/2011 cho đến khi thành niên; anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[3.3]. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết trong vụ án này.

[4]. Về án phí: Cần căn cứ khoản 4 điều 147, khoản 3 Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: xử buộc chị Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Ý kiến đề nghị giải quyết vụ án của của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh là có căn cứ và phù hợp với quy định của Pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 3 Điều 144, các Điều 227, 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N:

Về việc ly hôn: chị Trần Thị N được ly hôn với anh Phạm Tùng L.

Về việc nuôi con: giao cho chị Trần Thị N có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên Phạm Hà Nguyên A1, sinh ngày 13/01/2011 cho đến khi thành niên. Anh Phạm Tùng L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp các đương sự có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2]. Về án phí: buộc chị Trần Thị N có nghĩa vụ chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006244 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; sau khi khấu trừ, chị N đã nộp đủ tiền án phí.

[3]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự đều được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- UBND xã Bắc Ruộng;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Văn Khánh